

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2006/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Được sự chấp thuận sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng tại Công văn số 8177/BTC-CĐKT ngày 03/7/2006 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín

dụng (TCTD) ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư;
2. Tài khoản 399 - Dự phòng rủi ro lãi phải thu;
3. Tài khoản 472 - Mua bán ngoại tệ từ các nguồn khác;
4. Tài khoản 479 - Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước;
5. Tài khoản 561 - Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung tên và nội dung hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Sửa đổi điểm 7, Mục I - Những quy định chung như sau:

"7. Khái niệm "trong nước" và "nước ngoài" quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng này được hiểu theo khái niệm "người cư trú" và "người không cư trú" quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005".

2. Sửa đổi nội dung hạch toán trên Tài khoản 1011 - Tiền mặt tại đơn vị, phần nội dung "Hạch toán chi tiết" như sau:

Hạch toán chi tiết:

- Mở 02 tài khoản chi tiết:
- Tiền mặt đã kiểm đếm.
 - Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

3. Sửa đổi Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý như sau:

"Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý"

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. TCTD phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại tiết d, khoản 1, Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (là vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu

kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận).

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hóa thông thường.

2. Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các TCTD có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng Tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các TCTD hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý có các Tài khoản cấp 3 sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công, chế tác

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị

chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận
(căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán).

Số dư Nợ: - Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến

Tài khoản 1058 - Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý."

4. Đổi tên Tài khoản 13 - "Tiền gửi tại các TCTD khác" thành "Tiền, vàng gửi tại TCTD khác".

5. Sửa đổi Tài khoản 14 - Chứng khoán kinh doanh như sau:

"Tài khoản 14 - Chứng khoán kinh doanh"

Tài khoản 14 - Chứng khoán kinh doanh có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

u Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị chứng khoán TCTD mua vào, bán ra để hưởng chênh lệch giá.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1- Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2- Tiền lãi của chứng khoán nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi vào thu nhập lãi.

3- Khi TCTD bán, chuyển nhượng chứng khoán thì bên Có tài khoản này phải được ghi theo giá thực tế mà trước đây đã hạch toán khi mua loại chứng khoán này (*để tất toán*), không ghi theo số tiền thực tế thu được. Phần chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được với số tiền đã ghi Có tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh (*Tài khoản Thu về mua bán chứng khoán, nếu lãi; hoặc Tài khoản Chi về mua bán chứng khoán, nếu lỗ*).

4- Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ.

5- Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, chứng khoán được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện được ghi vào thu nhập hoặc chi phí về kinh doanh chứng khoán (đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh).

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng bán ra.

- Giá trị chứng khoán được thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán TCTD đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn đối với chứng khoán Nợ.

- Mở theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán Vốn.

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán thuộc loại chứng khoán Nợ. Chứng khoán Nợ là loại chứng khoán mà bên phát hành phải thực hiện những

cam kết mang tính ràng buộc đối với bên nắm giữ chứng khoán theo những điều kiện cụ thể về thời hạn thanh toán số tiền gốc, lãi suất, ...

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 1411- Chứng khoán Chính phủ

TK 1412- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 1413- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 1414- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản này được dùng hạch toán cho các loại cổ phiếu (có thể là cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu ưu đãi) do TCTD mua bán trên thị trường để hưởng chênh lệch giá mà không vì mục đích nắm giữ như vai trò của một nhà đầu tư dài hạn.

Chứng khoán Vốn là loại chứng khoán xác lập quyền chủ sở hữu của người nắm giữ chứng khoán đối với một doanh nghiệp. Theo đó, chứng khoán vốn thể hiện một phần tài sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ nợ, ví dụ như: Cổ phiếu thường, một số loại cổ phiếu ưu đãi khác...

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 1421- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 1422- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 1423- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán kinh doanh khác không thuộc các nhóm chứng khoán trên.

Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí. Trường hợp số dư trên tài khoản chi phí nhỏ hơn số hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Điều kiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán:

- Chứng khoán kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán.
- Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (số trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết."

6. Bổ sung vào nội dung hạch toán trên Tài khoản 27 - Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước như sau:

"Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các TCTD được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính quy đồng Việt Nam phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản này".

7. Bổ cụm từ: "Đối với những tài sản cố định đang chờ quyết định thanh lý, tính từ thời điểm TSCĐ ngừng tham gia vào hoạt động thì thôi trích khấu hao" ở phần nội dung hạch toán của Tài khoản 305 - Hao mòn tài sản cố định.

8. Sửa đổi tài khoản 34 - Góp vốn, đầu tư mua cổ phần như sau:

"Tài khoản 34 - Góp vốn, đầu tư dài hạn"

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị và tình hình biến động của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này bao gồm: Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản góp vốn vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán (*trường hợp khoản đầu tư dài hạn đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán được hạch toán trên Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thích hợp*).

Tài khoản 34 có các Tài khoản cấp 2, 3 sau:

341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

342 - Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

3421 - Vốn góp liên doanh với các TCTD khác

3422 - Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

344 - Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

346 - Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

3461 - Vốn góp liên doanh với các TCTD khác

3462 - Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

348 - Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của TCTD.

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và các quy định sau:

1. Chi hạch toán vào các tài khoản này khi TCTD nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết), có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi TCTD không còn quyền kiểm soát đối với doanh nghiệp thì kế toán ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con trên các tài khoản này.

2. Các trường hợp sau, khoản đầu tư vào công ty con vẫn tiếp tục được ghi nhận khi TCTD nắm giữ ít hơn 50% vốn chủ sở hữu (ít hơn 50% quyền biểu quyết) tại công ty con, nhưng có thoả thuận khác về:

a. Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho TCTD hơn 50% quyền biểu quyết.

b. TCTD có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con theo thoả thuận.

c. TCTD có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

d. TCTD có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

3. Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí thuế và phí ngân hàng, ...

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo VAS số 11 "Hợp nhất kinh doanh" và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này.

5. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào công ty con.

6. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào Tài khoản 78 "Thu nhập góp vốn, mua cổ phần".

7. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ, TCTD phải quy

0969493

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do NHNN công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp mua cổ phần, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty con.

Tài khoản 342 - Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 346 - Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở kinh doanh mới được thành lập, hoạt động độc lập, hoạt động như một doanh nghiệp tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác.

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo VAS số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh và các quy định sau:

1. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh hạch toán trên tài khoản này khi TCTD có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Khi TCTD không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trên các tài khoản này.

2. Vốn góp liên doanh được thực hiện theo 3 hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Tài sản đồng kiểm soát và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (theo VAS số 08 "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh"). Tài khoản

342, 346 chỉ sử dụng đối với kế toán các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, không áp dụng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

3. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán thì được hạch toán ngay vào "Thu nhập khác" trong kỳ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh.

+ Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện (TK 488 - Doanh thu chờ phân bổ). Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển qua thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào "Chi phí khác" trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh thì được hạch toán ngay vào "thu nhập khác".

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh sẽ được hoãn lại và ghi nhận "doanh thu chưa thực hiện (Doanh thu chờ phân bổ)". Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào "thu nhập khác" căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng.

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào "Chi phí khác" trong kỳ.

6. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động kinh doanh của TCTD. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là thu nhập góp vốn, mua cổ phần.

7. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là khoản thu nhập từ góp vốn, đầu tư dài hạn và được hạch toán vào bên Có TK 78 "Góp vốn, mua cổ phần".

8. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK Thu nhập khác. Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì số chênh lệch là lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK Chi phí khác.

9. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp của các bên liên doanh. Kế toán chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

10. Các bên tham gia liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của bên khác trong liên doanh thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua.

11. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do NHNN công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp liên doanh, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

Số dư Nợ: - Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết. Khoản đầu tư được xác định là khoản đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Hạch toán vào tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và một số quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư vào các công ty liên kết phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD.

2. Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc. Khi kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

3. Giá gốc khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, v.v... (nếu có).

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hóa thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá đánh giá lại được xử lý như sau:

+ Phần chênh lệch lớn hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào thu nhập khác.

+ Phần chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí khác.

4. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết. Căn cứ để ghi sổ kế toán giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc mua cổ phiếu của công ty liên kết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư;

- Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó;

- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thoả thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó;

- Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng.

Bên Có ghi: - Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

Số dư Nợ: - Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty liên kết.

Tài khoản 344 - Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 348 - Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (*ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán*), như: Đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), v.v... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư dài hạn phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết theo các chỉ tiêu sau:

- Đối với đầu tư cổ phiếu: theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu;

- Đối với các khoản góp vốn theo hợp đồng và không niêm yết trên thị trường: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tham gia góp vốn.

3. Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh thì phần vốn góp này cũng được hạch toán trên các Tài khoản 344, 348 (Đầu tư dài hạn khác) theo giá gốc.

4. Trường hợp đầu tư dài hạn bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đầu tư. TCTD không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác hiện có của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đối tượng đầu tư.

Tài khoản 349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng/giảm các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí, trường hợp số dư trên tài khoản chi phí không đủ bù đắp hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên đầu tư bị phá sản, thiên tai, v.v... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
(*Tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng*).

Số dư Có: - Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết."

9. Bỏ cụm từ "tín phiếu, trái phiếu" trong phần nội dung hạch toán "*Tài khoản 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố*".

10. Bỏ cụm từ "*Về nguyên tắc, tài khoản này phải hết số dư khi lập báo cáo tài chính năm*" ở phần nội dung hạch toán của các tài khoản sau:

- Tài khoản 381 - Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 382 - Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ.
- Tài khoản 481 - Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 482 - Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ.

11. Bỏ cụm từ "*Về nguyên tắc, tài khoản này phải hết số dư khi lập báo cáo tài chính năm (tổ chức nhận ủy thác phải thanh toán xong toàn bộ số tiền đã giải ngân cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác)*" ở phần nội dung hạch toán của các tài khoản sau:

- Tài khoản 383 - Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 384 - Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ.
- Tài khoản 483 - Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 484 - Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

12. Sửa đổi tên Tài khoản 39 - "*Lãi phải thu*" thành "*Lãi và phí phải thu*".

13. Sửa đổi, bổ sung vào Bên Nợ, nội dung hạch toán của Tài khoản 431 - Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam và Tài khoản 434 - Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng như sau:

"Bên Nợ ghi: - Thanh toán giấy tờ có giá khi đáo hạn
- *Mua lại giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành*".

14. Sửa đổi Tài khoản 44 - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay như sau:

"Tài khoản 44 - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay

Tài khoản 441 - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho Tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 441 có các Tài khoản cấp 3 sau:

- 4411 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
- 4412 - Vốn nhận của Chính phủ
- 4413 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

- Bên Có ghi:** - Số vốn của các bên đối tác giao cho TCTD.
- Bên Nợ ghi:** - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.
- Số dư Có:** - Phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của các đối tác TCTD đang sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

Tài khoản 442 - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho Tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 442 có các tài khoản cấp 3 sau:

4421 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4422 - Vốn nhận của Chính phủ

4423 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản 442 có nội dung hạch toán giống như nội dung hạch toán Tài khoản 441"

15. Sửa đổi kết cấu Tài khoản 4711 - Mua bán ngoại tệ kinh doanh như sau:

- Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ mua vào.
- Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ bán ra.
- Số dư Có:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ Ngân hàng mua vào chưa bán ra.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ từ các nguồn khác bán ra mà chưa mua vào được để bù đắp

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết

16. Sửa đổi kết cấu Tài khoản 4712 - Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh như sau:

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đồng Việt Nam chi ra để mua ngoại tệ (*tính theo tỷ giá thực tế mua vào*).
- Kết chuyển chênh lệch lãi kinh doanh ngoại tệ (*đối ứng với Tài khoản 72 - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*)

- Số điều chỉnh tăng số dư Nợ cho bằng số dư Tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với Tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Bên Có ghi:

- Số tiền đồng Việt Nam thu vào do bán ngoại tệ.

(tính theo tỷ giá thực tế bán ra).

- Kết chuyển chênh lệch lỗ kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 82 - Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối)

- Số điều chỉnh giảm số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Số dư Nợ:

- Phản ánh số tiền đồng Việt Nam chi ra tương ứng của số dư ngoại tệ TCTD mua vào chưa bán ra.

Số dư Có:

- Phản ánh số tiền đồng Việt Nam thu vào tương ứng của số ngoại tệ bán ra từ nguồn khác chưa mua vào để bù đắp.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết

17. Sửa đổi tên Tài khoản 49 - "**Lãi phải trả**" như sau: Tài khoản 49 - "**Lãi và phí phải trả**".

18. Sửa đổi nội dung hạch toán trên Tài khoản 509 - Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng như sau:

"Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các tổ chức tín dụng".

19. Bổ sung vào nội dung hạch toán trên các Tài khoản 63 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý cụm từ:

"TCTD không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ"

20. Bổ sung vào phần nội dung hạch toán của Tài khoản 633 - Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh cụm từ:

"Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số

đư Có vào tài khoản thu nhập; Nếu tài khoản này có số đư Nợ, chuyển số đư Nợ vào tài khoản chi phí."

21. Sửa đổi Tài khoản 69 - Lợi nhuận chưa phân phối như sau:

"Tài khoản 69 - Lợi nhuận chưa phân phối"

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) kinh doanh sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của TCTD.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1- Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 69 - Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2- Việc phân phối kết quả kinh doanh của TCTD phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

3- Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng niên độ kế toán (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của TCTD (trích lập các quỹ, bổ sung vốn kinh doanh, chia cổ tức, v.v...).

4- Khi áp dụng hội tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số đư đầu năm phân lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số đư đầu năm của tài khoản 692 "Lợi nhuận năm trước" trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Bên Có ghi: - Số đư cuối kỳ của các Tài khoản thu nhập chuyển sang.

Bên Nợ ghi: - Số đư cuối kỳ của các Tài khoản chi phí chuyển sang.
- Trích lập các quỹ.
- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.

Số đư Có: - Phản ánh số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số đư Nợ: - Phản ánh số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
09394693

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 69 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 691 - Lợi nhuận năm nay: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm nay của Tổ chức tín dụng.

Đầu năm sau, số dư cuối năm của tài khoản 691 được chuyển thành số dư đầu năm mới của tài khoản 692- "Lợi nhuận năm trước" (không phải lập phiếu).

Tài khoản 692 - Lợi nhuận năm trước: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước của Tổ chức tín dụng".

22. Sửa đổi một số nội dung trong phần Nội dung hạch toán của Tài khoản loại 7 - Thu nhập như sau:

- Sửa đổi Điểm 1 thành: "Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của TCTD. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản lợi nhuận năm nay và không còn số dư".

- Sửa đổi Điểm 4 thành: "Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản chi phí (loại 8)".

23. Sửa tên Tài khoản 709 - "Thu lãi khác" thành "Thu khác từ hoạt động tín dụng".

24. Sửa đổi tên Tài khoản 78 - "Thu lãi góp vốn, mua cổ phần" thành "Thu nhập góp vốn, mua cổ phần" và sửa đổi nội dung hạch toán trên tài khoản này như sau: "Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các TCTD khác và các tổ chức kinh tế".

25. Sửa đổi một số nội dung trong phần Nội dung hạch toán của tài khoản loại 8 - Chi phí như sau:

- Sửa đổi Điểm 1. thành: "Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của TCTD. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản Lợi nhuận năm nay và không còn số dư".

- Sửa đổi Điểm 2. thành: "Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ". Tất cả các khoản thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán vào tài khoản thu nhập (loại 7)."

26. Bổ sung nội dung hạch toán Tài khoản 842 - Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính như sau:

"Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của TCTD như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng, v.v.... (*nếu có*)".

27. Hủy bỏ cụm từ "ngoại tệ" ở tên Tài khoản 8821 - "Dự phòng giảm giá vàng *ngoại tệ*" và cụm từ "ngoại tệ" trong phần nội dung hạch toán của tài khoản này.

28. Sửa đổi một số nội dung trên Tài khoản 921 - Cam kết bảo lãnh cho khách hàng như sau:

- Hủy bỏ cụm từ: "*Số tiền bảo lãnh theo dõi vào tài khoản này được hạch toán theo giá trị của cam kết bảo lãnh trừ đi (-) giá trị khách hàng đã ký quỹ tại Ngân hàng*".

- Sửa đổi phần Lưu ý thuộc Nội dung hạch toán của tài khoản này như sau:

Lưu ý: *Giá trị ghi nhận trên tài khoản này là toàn bộ giá trị của cam kết bảo lãnh theo hợp đồng. Tuy nhiên, TCTD cần giải trình rõ về tổng giá trị cam kết bảo lãnh theo hợp đồng và giá trị khách hàng đã ký quỹ trên thuyết minh báo cáo tài chính.*"

29. Sửa đổi tên Tài khoản 93 - "*Các cam kết bảo lãnh nhận được*" thành "*Các cam kết nhận được*".

30. Sửa đổi tên Tài khoản 94 - "*Lãi cho vay quá hạn chưa thu được*" thành "*Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được*" và cụm từ "*quá hạn*" trong phần tên và nội dung hạch toán trên các Tài khoản cấp 2 của Tài khoản này (*Tài khoản 941, 942, 943, 944*).

31. Sửa cụm từ "*Cầm đồ*" thành "*Cầm cố*" tại tên và nội dung hạch toán của Tài khoản 994 - Tài sản thế chấp, *cầm đồ* của khách hàng.

Điều 3. Bổ sung một số tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Tài khoản 1014 - Tiền mặt tại máy ATM

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM

- Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM

Bên Có ghi: - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị

- Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM

Số dư Nợ: - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

2. Tài khoản 135 - Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD gửi tại các TCTD khác trong nước.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 1351 - Vàng gửi không kỳ hạn

TK 1352 - Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các TCTD khác trong nước.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD đang gửi tại các TCTD trong nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD trong nước nhận gửi.

3. Tài khoản 136 - Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD gửi tại các TCTD ở nước ngoài.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 1361 - Vàng gửi không kỳ hạn

TK 1362 - Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các TCTD ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD đang gửi tại các TCTD ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD ở nước ngoài nhận gửi.

4. Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD đang đầu tư. Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi (*TCTD phải có quy định nội bộ về vấn đề này, trừ khi pháp luật có quy định khác*).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Đối với Chứng khoán Nợ:

a. TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (*nếu có*); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (*nếu có*). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (*nếu có*). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

b. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (*lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng*). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội hoặc chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

c. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

d. Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá trị thuần của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

2. Đối với chứng khoán Vốn:

a) Chứng khoán vốn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

b) Thu nhập của TCTD từ việc đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán khi quyền của TCTD được xác lập và nhận được thông báo về việc phân chia cổ tức.

c) Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá gốc của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán mua vào

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán bán ra
- Giá trị chứng khoán được tổ chức phát hành thanh toán.

Số dư Nợ: - Giá trị chứng khoán đang nắm giữ

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư đối với chứng khoán nợ.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán vốn.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 2, 3 sau:

TK 151- Chứng khoán Chính phủ

TK 152- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài

TK 155- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài

TK 159- Dự phòng giảm giá chứng khoán

TK 151 - Chứng khoán Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Chính phủ (ngoại trừ tín phiếu Chính phủ) do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành mà TCTD đang đầu tư.

TK 152- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Nợ mà TCTD đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi.

Chứng khoán Nợ theo dõi trên tài khoản này bao gồm: Trái phiếu, giấy tờ có giá, v.v... do các TCTD khác trong nước, tổ chức kinh tế trong nước hoặc chứng khoán do Chính phủ hoặc tổ chức nước ngoài phát hành.

TK 155- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Vốn mà TCTD đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi, và không thuộc đối tượng hạch toán trên tài khoản 34.

Chứng khoán Vốn được hạch toán trên tài khoản này là chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (*cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*).

Các khoản đầu tư như góp vốn theo hợp đồng góp vốn, mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán được phản ánh trên tài khoản 344, 348 (*các khoản đầu tư dài hạn khác*).

TK 159- Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc và nội dung hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán.

5. Tài khoản 16 - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán nợ của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD đang đầu tư. Chứng khoán Nợ hạch toán trên tài khoản này là các loại chứng khoán nợ nắm giữ với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn (ngày được thanh toán).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Chỉ hạch toán trên tài khoản này đối với các loại chứng khoán Nợ. (*không hạch toán trên tài khoản này các loại chứng khoán vốn*).

2. TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (*nếu có*); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (*nếu có*). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (*nếu có*). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

3. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (*lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng*). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội và chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

4. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này.

Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

5. Việc lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư, không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 2 sau:

TK 161- Chứng khoán Chính phủ

TK 162- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 163- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 164- Chứng khoán nước ngoài

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện tương tự như các tài khoản chứng khoán nợ thuộc Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương ứng (TK 151, 152, 153, 154).

TK 169- Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (*số trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước*).

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản giảm giá thực tế các khoản đầu tư chứng khoán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

6. Tài khoản 26 - Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) TCTD cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài (người không cư trú) vay.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 2 sau:

261 - Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

262 - Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

263 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

264 - Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

265 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

266 - Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

267 - Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

268 - Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

269 - Dự phòng rủi ro

261 - Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2611 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2612 - Nợ cần chú ý

2613 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2614 - Nợ nghi ngờ

2615 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

262 - Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2621 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2622 - Nợ cần chú ý

2623 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2624 - Nợ nghi ngờ

2625 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

263 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2631 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2632 - Nợ cần chú ý

2633 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2634 - Nợ nghi ngờ

2635 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

264 - Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2641 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2642 - Nợ cần chú ý

2643 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2644 - Nợ nghi ngờ

2645 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

265 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2651 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2652 - Nợ cần chú ý

2653 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2654 - Nợ nghi ngờ

2655 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

266 - Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2661 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2662 - Nợ cần chú ý

2663 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2664 - Nợ nghi ngờ

2665 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

267 - Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam như: nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính, v.v...

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2671 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2672 - Nợ cần chú ý

2673 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2674 - Nợ nghi ngờ

2675 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

268 - Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng như: nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính, v.v...

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2681 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2682 - Nợ cần chú ý

2683 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2684 - Nợ nghi ngờ

2685 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản loại 2 tương ứng.

269 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

2691 - Dự phòng cụ thể

2692 - Dự phòng chung

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các Tài khoản dự phòng rủi ro.

7. Tài khoản 304 - Bất động sản đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động bất động sản đầu tư theo nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (*áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các TCTD để hạch toán kế toán*) của Tổ chức tín dụng, vì Điều 73 Luật các Tổ chức tín dụng quy định TCTD không được trực tiếp kinh doanh bất động sản.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 05 "Bất động sản đầu tư".

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Nguyên giá bất động sản đầu tư của TCTD cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại bất động sản đầu tư.

8. Tài khoản 3054 - Hao mòn Bất động sản đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

Bên Nợ ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng trong kỳ do trích khấu hao, do chuyển số khấu hao lũy kế của bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư.

Số dư Có: - Giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư hiện có của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

9. Tài khoản 3535 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{tạm thời} \\ \text{được khấu} \\ \text{trừ} \end{array} \right. + \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá trị được khấu trừ} \\ \text{chuyển sang năm sau của} \\ \text{các khoản lỗ tính thuế và} \\ \text{ưu đãi thuế chưa sử dụng} \end{array} \right\} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17- "Thuế thu nhập doanh nghiệp" và các quy định sau:

1. TCTD chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp TCTD dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Cuối năm tài chính, TCTD phải lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ", "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng" (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính), giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

3. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế thu nhập (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ).

5. Kết thúc năm tài chính, TCTD phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

6. Một số trường hợp chủ yếu phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

khấu trừ do khấu hao TSCĐ theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao TSCĐ cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết.

10. Tài khoản 366 - Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD

Tài khoản 366 có các Tài khoản cấp 3 sau:

3661 - Các khoản phải thu từ các chi nhánh

3662 - Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản 3661 - Các khoản phải thu các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của TCTD, dùng để phản ánh các khoản phải thu các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh từ các giao dịch nội bộ

Bên Có ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh đã thanh toán

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Hội sở chính còn phải thu các chi nhánh

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

Tài khoản 3662 - Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của TCTD, để phản ánh các khoản phải thu Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Hội sở chính từ các giao dịch nội bộ

Bên Có ghi: - Các khoản phải thu đã được Hội sở chính thanh toán
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải thu Hội sở chính

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết

11. Tài khoản 389 - Tài sản Có khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản có khác của TCTD ngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản có khác của TCTD tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản có khác của TCTD giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản có khác tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản có khác.

12. Tài khoản 397 - Phí phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của TCTD.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phí từ hoạt động kinh doanh của TCTD được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

2. Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của TCTD
(Hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của TCTD).

Bên Có ghi: - Số phí phải thu đã được khách hàng thanh toán, chi trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

13. Tài khoản 4254 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào mục đích nhất định của khách hàng nước ngoài gửi tại TCTD.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này tương tự như tài khoản 4214 - Tiền gửi vốn chuyên dùng.

14. Tài khoản 4264 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của khách hàng nước ngoài chuyên dùng vào mục đích nhất định gửi tại TCTD.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này tương tự như tài khoản 4214 - Tiền gửi vốn chuyên dùng.

15. Tài khoản 4535 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định và ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

3. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu

nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

5. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

6. Một số trường hợp chủ yếu làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ví dụ thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ do TCTD xác định dài hơn thời gian sử dụng hữu ích theo chính sách tài chính hiện hành được cơ quan thuế chấp nhận dẫn đến mức trích khấu hao TSCĐ theo kế toán thấp hơn khấu hao được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế.

Bên Nợ ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập).

Bên Có ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư Có: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết.

16. Tài khoản 466 - Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

4661 - Các khoản phải trả các chi nhánh

4662 - Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản 4661 - Các khoản phải trả các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của TCTD, dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

- Bên Có ghi:** - Số tiền Hội sở chính phải trả cho các chi nhánh
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền Hội sở chính đã trả cho các chi nhánh
- Số tiền đã được xử lý chuyển vào tài khoản thích hợp khác
- Số dư Có:** - Phản ảnh số tiền Hội sở còn phải trả các chi nhánh
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh

Tài khoản 4662 - Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của TCTD, dùng để phản ảnh các khoản phải trả Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống

- Bên Có ghi:** - Số tiền chi nhánh phải trả cho Hội sở chính
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền chi nhánh đã trả cho Hội sở chính
- Số tiền đã được giải quyết chuyển vào tài khoản khác
- Số dư Có:** - Phản ảnh số tiền Chi nhánh còn phải trả Hội sở chính
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 01 tài khoản chi tiết

17. Tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Tài khoản này chỉ được mở và sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép hoặc có quy định cụ thể về cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước. Việc hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu).
2. Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi phải được tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật. Việc phân tách 02 cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu trong việc hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
3. Chỉ hạch toán trên tài khoản này, giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

4. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên tài khoản này và Cấu phần Vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi (hạch toán trên Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi - cấu phần Vốn chủ sở hữu) là 2 hợp phần của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành

Bên Nợ ghi: - Thanh toán cổ phiếu ưu đãi khi đáo hạn (cấu phần Nợ phải trả).
- Mua lại cổ phiếu ưu đãi (cấu phần Nợ phải trả) trong kỳ.
- Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông (cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

Số dư Có: - Phản ánh tổng giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

18. Tài khoản 497 - Phí phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải trả dồn tích khi TCTD sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.

2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

Bên Có ghi: - Số phí phải trả cho các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ
(*Hạch toán đối ứng vào tài khoản chi phí của TCTD*).

Bên Nợ ghi: - Số phí phải trả đã thực hiện chi trả cho nhà cung cấp.

Số dư Có: - Phản ánh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

19. Tài khoản 603 - Thặng dư vốn cổ phần

Tài khoản này dùng để hạch toán số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

- Bên Có ghi:** - Giá trị thặng dư vốn cổ phần tăng (*Phần chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu*).
- Bên Nợ ghi:** - Giá trị thặng dư vốn cổ phần giảm (*Phần chênh lệch giữa giá phát hành thấp hơn mệnh giá cổ phiếu*).
- Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ theo cơ chế tài chính và quy định hiện hành của pháp luật.
- Số dư Có:** - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần dương hiện có.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần âm hiện có.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 01 tài khoản chi tiết.

20. Tài khoản 604 - Cổ phiếu quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng/giảm của số cổ phiếu do TCTD mua lại trong số cổ phiếu do TCTD đó đã phát hành ra công chúng để sau đó tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do chính TCTD phát hành và được mua lại bởi chính TCTD phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các loại cổ phiếu quỹ do TCTD nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi TCTD giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do TCTD nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

TCTD chỉ được mở và sử dụng tài khoản này khi có cơ chế nghiệp vụ và thực hiện hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Trị giá cổ phiếu quỹ mua vào phản ánh vào tài khoản này là giá thực tế bao gồm: giá thực tế mua vào và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ (nếu có).

2. Trị giá cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng, v.v... được tính theo giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Số tiền chênh lệch giá tái phát hành/sử dụng và giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có Tài khoản 603 "Thặng dư vốn cổ phần".

4. Không theo dõi trên tài khoản này các đối tượng sau: (i) giá trị cổ phiếu mà TCTD mua của TCTD khác vì mục đích nắm giữ đầu tư; (ii) giá trị cổ phiếu TCTD mua lại với mục đích thu hồi để hủy bỏ vĩnh viễn (*trường hợp này phải tiến hành ghi giảm trực tiếp vốn của TCTD*).

5. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, số dư bên Nợ Tài khoản 604 "Cổ phiếu quỹ" được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi bên trong ngoặc đơn (xxx) đặt trong chỉ tiêu Vốn của TCTD (*sau các chỉ tiêu: Vốn điều lệ, vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ và thặng dư vốn cổ phần*) trên Bảng cân đối kế toán.

6. Trường hợp TCTD mua lại cổ phiếu ưu đãi (*công cụ phức hợp*), trị giá cổ phiếu quỹ mua vào hạch toán trên tài khoản này là giá mua thực tế (trừ đi (-) cầu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi (*giá trị hạch toán trên tài khoản 487 - Cầu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi*)).

Bên Nợ ghi: - Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào.

Bên Có ghi: - Trị giá cổ phiếu quỹ tái phát hành hoặc tái sử dụng.
(*trả cổ tức hoặc thưởng bằng cổ phiếu, v.v...*).

Số dư Nợ: - Trị giá cổ phiếu quỹ hiện TCTD đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt mua cổ phiếu quỹ.

21. Bổ sung vào Tài khoản 63 - Đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh các Tài khoản cấp 3 sau:

6331 - Giao dịch hoán đổi

6332 - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6333 - Giao dịch tương lai tiền tệ

6334 - Giao dịch quyền chọn tiền tệ

6338 - Công cụ phái sinh khác

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện theo nội dung hạch toán của Tài khoản 633.

22. Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu). Nội dung hạch toán trên Tài khoản 65 -

Cổ phiếu ưu đãi là phản ánh giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên Tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của Cổ phiếu ưu đãi.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành.

Bên Nợ ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi thanh toán khi đáo hạn.

- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Số dư Có: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành, đang lưu thông.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

Giá trị của cổ phiếu ưu đãi hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trong trường hợp không phát sinh phần giá trị được ghi nhận vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp có phát sinh phần giá trị thuộc cấu phần nợ, giá trị cổ phiếu hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trừ (-) đi phần giá trị hạch toán vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi.

23. Tài khoản 723 - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản thu nhập của TCTD.

24. Tài khoản 748 - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản thu nhập của TCTD.

25. Tài khoản 805 - Trả lãi tiền thuê tài chính

Tài khoản này dùng để hạch toán số lãi tiền thuê tài chính phải trả của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản chi phí của TCTD.

26. Tài khoản 823 - Chi về các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi phí phát sinh từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản chi phí của TCTD.

27. Tài khoản 833 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của TCTD bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của TCTD trong năm hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định sau:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài khoản này có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

TK 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của TCTD.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, TCTD được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào TK 69 "Lợi nhuận chưa phân phối" để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

Bên Có ghi:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.

0934693

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ TK 69 "lợi nhuận chưa phân phối"

Tài khoản 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của TCTD.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

2. Kế toán không được phản ánh vào Tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào Tài khoản 69 "Lợi nhuận chưa phân phối".

Bên Nợ ghi:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8332 - Chi phí thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 69 "Lợi nhuận chưa phân phối".

Bên Có ghi:

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 69 "lợi nhuận chưa phân phối"

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có số dư cuối kỳ.

28. Tài khoản 848 - Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác (*không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*) của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản chi phí của TCTD.

29. Tài khoản 856 - Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên của TCTD theo chế độ tài chính đối với các TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản 856 tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản chi phí của TCTD.

30. Bổ sung vào Tài khoản 882 - Chi dự phòng các Tài khoản cấp 3 sau:

TK 8826 - Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần.

TK 8827 - Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo nội dung hạch toán của Tài khoản 882 - Chi dự phòng.

31. Tài khoản 938 - Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản cam kết bằng các văn bản, chứng từ cam kết khác (không phải là cam kết bảo lãnh) TCTD nhận được.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như Tài khoản 931.

32. Tài khoản 944 - Phí phải thu chưa thu được

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu của TCTD chưa thu được.

Bên Nợ (Nhập) ghi: - Số phí phải thu chưa thu được

Bên Có (Xuất) ghi: - Số phí phải thu đã thu được

Số dư bên Nợ (số còn lại): - Phản ánh số phí phải thu chưa thu được.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng.

33. Bổ sung vào Tài khoản 971 - Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi các Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 9711 - Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

Tài khoản 9712 - Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

Hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo nội dung hạch toán trên Tài khoản 971.

34. Bổ sung tài khoản 972- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ bị tổn thất trong hoạt động thanh toán của TCTD đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được hủy bỏ.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự nội dung hạch toán trên Tài khoản 971.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/9/2006.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Vũ Thị Liên

**PHỤ LỤC 01 - HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Tài liệu tham khảo)**

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa

09634693

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.LuuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại TCTD khác
	131		Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng

99694693

LawSoft * Tel: 84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ
		1412	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán Vốn
		1421	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng giảm giá chứng khoán
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ
	152		Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

03694693

LawSoft - Tel: +84-6-3645 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	154		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	155		<i>Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	156		<i>Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	157		<i>Chứng khoán Vốn nước ngoài</i>
	159		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		<i>Chứng khoán Chính phủ</i>
	162		<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	163		<i>Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	164		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	169		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>

Loại 2: Hoạt động tín dụng

20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		<i>Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		2011	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2012	Nợ cần chú ý
		2013	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2014	Nợ nghi ngờ
		2015	Nợ có khả năng mất vốn
	202		<i>Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ</i>
		2021	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2022	Nợ cần chú ý
		2023	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2024	Nợ nghi ngờ

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	
Cấp I	Cấp II	Cấp III		
	203	2025	Nợ có khả năng mất vốn	
			<i>Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ</i>	
			2031	Nợ đủ tiêu chuẩn
			2032	Nợ cần chú ý
			2033	Nợ dưới tiêu chuẩn
			2034	Nợ nghi ngờ
	205	2035	Nợ có khả năng mất vốn	
				<i>Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác</i>
			2051	Nợ đủ tiêu chuẩn
			2052	Nợ cần chú ý
			2053	Nợ dưới tiêu chuẩn
			2054	Nợ nghi ngờ
	209	2055	Nợ có khả năng mất vốn	
				<i>Dự phòng rủi ro</i>
			2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung	
21	211		Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	
			<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>	
		2111	Nợ đủ tiêu chuẩn	
		2112	Nợ cần chú ý	
		2113	Nợ dưới tiêu chuẩn	
		2114	Nợ nghi ngờ	
	212		2115	Nợ có khả năng mất vốn
				<i>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2121	Nợ đủ tiêu chuẩn	
		2122	Nợ cần chú ý	
		2123	Nợ dưới tiêu chuẩn	
		2124	Nợ nghi ngờ	
		2125	Nợ có khả năng mất vốn	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2131	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2132	Nợ cần chú ý
		2133	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2134	Nợ nghi ngờ
		2135	Nợ có khả năng mất vốn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2142	Nợ cần chú ý
		2143	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2144	Nợ nghi ngờ
		2145	Nợ có khả năng mất vốn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2152	Nợ cần chú ý
		2153	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2154	Nợ nghi ngờ
		2155	Nợ có khả năng mất vốn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2162	Nợ cần chú ý
		2163	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2164	Nợ nghi ngờ
		2165	Nợ có khả năng mất vốn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2211	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2212	Nợ cần chú ý
		2213	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2214	Nợ nghi ngờ
		2215	Nợ có khả năng mất vốn
	222		<i>Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</i>
		2221	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2222	Nợ cần chú ý
		2223	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2224	Nợ nghi ngờ
		2225	Nợ có khả năng mất vốn
	229		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		<i>Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam</i>
		2311	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2312	Nợ cần chú ý
		2313	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2314	Nợ nghi ngờ
		2315	Nợ có khả năng mất vốn
	232		<i>Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ</i>
		2321	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2322	Nợ cần chú ý
		2323	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2324	Nợ nghi ngờ
		2325	Nợ có khả năng mất vốn
	239		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung

09694633

LawSoft - Tel: 84-6-3645 6684 - www.ThuvienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
24			Bảo lãnh
	241		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam</i>
		2412	Nợ cần chú ý
		2413	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2414	Nợ nghi ngờ
		2415	Nợ có khả năng mất vốn
	242		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ</i>
		2422	Nợ cần chú ý
		2423	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2424	Nợ nghi ngờ
		2425	Nợ có khả năng mất vốn
	249		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung
25			Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
	251		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2511	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2512	Nợ cần chú ý
		2513	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2514	Nợ nghi ngờ
		2515	Nợ có khả năng mất vốn
	252		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ</i>
		2521	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2522	Nợ cần chú ý
		2523	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2524	Nợ nghi ngờ
		2525	Nợ có khả năng mất vốn
	253		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2531	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2532	Nợ cần chú ý
		2533	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2534	Nợ nghi ngờ
		2535	Nợ có khả năng mất vốn
	254		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2541	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2542	Nợ cần chú ý
		2543	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2544	Nợ nghi ngờ
		2545	Nợ có khả năng mất vốn
	255		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ</i>
		2551	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2552	Nợ cần chú ý
		2553	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2554	Nợ nghi ngờ
		2555	Nợ có khả năng mất vốn
	256		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2561	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2562	Nợ cần chú ý
		2563	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2564	Nợ nghi ngờ
		2565	Nợ có khả năng mất vốn
	259		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2611	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2612	Nợ cần chú ý
		2613	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2614	Nợ nghi ngờ
		2615	Nợ có khả năng mất vốn
	262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2621	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2622	Nợ cần chú ý
		2623	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2624	Nợ nghi ngờ
		2625	Nợ có khả năng mất vốn
	263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2631	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2632	Nợ cần chú ý
		2633	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2634	Nợ nghi ngờ
		2635	Nợ có khả năng mất vốn
	264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2641	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2642	Nợ cần chú ý
		2643	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2644	Nợ nghi ngờ
		2645	Nợ có khả năng mất vốn
	265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2651	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2652	Nợ cần chú ý
		2653	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2654	Nợ nghi ngờ
		2655	Nợ có khả năng mất vốn
	266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2661	Nợ đủ tiêu chuẩn

09694633

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2662	Nợ cần chú ý
		2663	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2664	Nợ nghi ngờ
		2665	Nợ có khả năng mất vốn
	267		<i>Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam</i>
		2671	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2672	Nợ cần chú ý
		2673	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2674	Nợ nghi ngờ
		2675	Nợ có khả năng mất vốn
	268		<i>Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2681	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2682	Nợ cần chú ý
		2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2684	Nợ nghi ngờ
		2685	Nợ có khả năng mất vốn
	269		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		<i>Cho vay vốn đặc biệt</i>
		2711	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2712	Nợ cần chú ý
		2713	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2714	Nợ nghi ngờ
		2715	Nợ có khả năng mất vốn
	272		<i>Cho vay thanh toán công nợ</i>
		2721	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2722	Nợ cần chú ý

09694693

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2723	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2724	Nợ nghi ngờ
		2725	Nợ có khả năng mất vốn
	273		Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
		2731	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2732	Nợ cần chú ý
		2733	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2734	Nợ nghi ngờ
		2735	Nợ có khả năng mất vốn
	275		Cho vay khác
		2751	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2752	Nợ cần chú ý
		2753	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2754	Nợ nghi ngờ
		2755	Nợ có khả năng mất vốn
	279		Dự phòng rủi ro
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung
28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử
	283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm
	284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ
	285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động
	289		Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý
29			Nợ cho vay được khoan

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	291		<i>Cho vay ngắn hạn</i>
	292		<i>Cho vay trung hạn</i>
	293		<i>Cho vay dài hạn</i>
	299		<i>Dự phòng rủi ro nợ được khoan</i>
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		<i>Tài sản cố định hữu hình</i>
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	TSCĐ hữu hình khác
	302		<i>Tài sản cố định vô hình</i>
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	TSCĐ vô hình khác
	303		<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>
	304		<i>Bất động sản đầu tư</i>
	305		<i>Hao mòn TSCĐ</i>
		3051	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		3052	Hao mòn TSCĐ vô hình
		3053	Hao mòn TSCĐ đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		<i>Công cụ lao động đang dùng</i>
	312		<i>Giá trị CCLĐ đang dùng đã ghi vào chi phí</i>
	313		<i>Vật liệu</i>
32			Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	321		<i>Mua sắm TSCĐ</i>
	322		<i>Chi phí XDCB</i>
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho XDCB
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		<i>Sửa chữa TSCĐ</i>
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		<i>Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam</i>
	342		<i>Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam</i>
		3421	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		<i>Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam</i>
	344		<i>Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam</i>
	345		<i>Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ</i>
	346		<i>Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ</i>
		3461	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		<i>Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ</i>
	348		<i>Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ</i>
	349		<i>349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		<i>Ký quỹ, thế chấp, cầm cố</i>
	352		<i>Các khoản tham ô, lợi dụng</i>
	353		<i>Thanh toán với Ngân sách Nhà nước</i>
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	355		<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>
	359		<i>Các khoản khác phải thu</i>
36			Các khoản phải thu nội bộ
	361		<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam</i>
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên TCTD
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ</i>
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		<i>Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ</i>
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		<i>Các khoản phải thu khác</i>
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác
38			Các tài sản Có khác
	381		<i>Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam</i>
	382		<i>Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ</i>
	383		<i>Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</i>
	384		<i>Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
	385		<i>Đầu tư bằng đồng Việt Nam vào các thiết bị cho thuê tài chính</i>
	386		<i>Đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính</i>
	387		<i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý</i>

09694693

LAWSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	388		<i>Chi phí chờ phân bổ</i>
	389		<i>Tài sản có khác</i>
39			Lãi và phí phải thu
	391		<i>Lãi phải thu từ tiền gửi</i>
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		<i>Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán</i>
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	394		<i>Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng</i>
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng
	396		<i>Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh</i>
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền lựa chọn
	397		<i>Phí phải thu</i>

Loại 4: Các khoản phải trả

40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam</i>
	402		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
	403		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4033	Vay cầm cố các giấy tờ có giá
		4034	Vay thanh toán bù trừ
		4035	Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
41			Các khoản Nợ các Tổ chức tín dụng khác
	411		<i>Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		<i>Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn
	414		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn
		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>

694693

LawSohi: * Tel: +84-8-3845-6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn
	419		<i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác</i>
42			Tiền gửi của khách hàng
	421		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam</i>
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng</i>
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn
		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	426		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		<i>Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam</i>
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh
		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		<i>Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ</i>
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	432		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	433		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	434		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	435		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	436		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</i>
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
	442		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		<i>Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ</i>
	452		<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>
		4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		<i>Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam</i>
	455		<i>Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ</i>
	458		<i>Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý</i>
	459		<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		<i>Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý</i>
	462		<i>Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng</i>
	466		<i>Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD</i>
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		<i>Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	469		<i>Các khoản phải trả khác</i>
47			Các giao dịch ngoại hối
	471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		Giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		Giao dịch tương lai (FUTURES)
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		Tiêu thụ vàng bạc, đá quý
48			Các tài sản Nợ khác
	481		<i>Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam</i>
	482		<i>Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ</i>
	483		<i>Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</i>
	484		<i>Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
	485		<i>Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm</i>
	486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)

09694693

LawSoft - Tel: +84-6-3645 6694 - www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		<i>Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi</i>
	488		<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>
	489		<i>Dự phòng rủi ro khác</i>
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		<i>Lãi phải trả cho tiền gửi</i>
		4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
		4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
	492		<i>Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá</i>
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	493		<i>Lãi phải trả cho tiền vay</i>
		4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
		4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
	494		<i>Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay</i>
		4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
		4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ
	496		<i>Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh</i>
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai
		4964	Giao dịch quyền lựa chọn
	497		<i>Phí phải trả</i>

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 5: Hoạt động thanh toán			
50			Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng
	501		<i>Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng</i>
		5011	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì
		5012	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên
	502		<i>Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng</i>
	509		<i>Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng</i>
51			Thanh toán chuyển tiền
	511		<i>Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền</i>
		5111	Chuyển tiền đi năm nay
		5112	Chuyển tiền đến năm nay
		5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512		<i>Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền</i>
		5121	Chuyển tiền đi năm trước
		5122	Chuyển tiền đến năm trước
		5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513		<i>Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán</i>
		5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
		5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
		5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514		<i>Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán</i>
		5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
		5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
		5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519		<i>Thanh toán khác giữa các đơn vị trong cùng Ngân hàng</i>
		5191	Điều chuyển vốn
		5192	Thu hộ, chi hộ

09694693

LawSoft * Tel: 84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		5199	Thanh toán khác
52			Thanh toán liên hàng
	521		Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng
		5211	Liên hàng đi năm nay
		5212	Liên hàng đến năm nay
		5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
		5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
		5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm
	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống NH
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố

09694093

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	524		<i>Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố</i>
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài
	562		<i>Thanh toán song biên</i>
	563		<i>Thanh toán đa biên</i>
	569		<i>Các khoản thanh toán khác</i>

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu

60			Vốn của Tổ chức tín dụng
	601		<i>Vốn điều lệ</i>
	602		<i>Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ</i>
	603		<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>
	604		<i>Cổ phiếu quỹ</i>
	609		<i>Vốn khác</i>
61			Quỹ của Tổ chức tín dụng

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	611		<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>
	612		<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>
	619		<i>Quỹ khác</i>
62			<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>
	621		<i>Quỹ khen thưởng</i>
	622		<i>Quỹ phúc lợi</i>
	623		<i>Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định</i>
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB
		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		<i>Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý</i>
	633		<i>Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh</i>
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>
	642		<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định</i>
65			Cổ phiếu ưu đãi

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	<i>691</i>		<i>Lợi nhuận năm nay</i>
	<i>692</i>		<i>Lợi nhuận năm trước</i>
Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	<i>701</i>		<i>Thu lãi tiền gửi</i>
	<i>702</i>		<i>Thu lãi cho vay</i>
	<i>703</i>		<i>Thu lãi từ đầu tư chứng khoán</i>
	<i>705</i>		<i>Thu lãi cho thuê tài chính</i>
	<i>709</i>		<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	<i>711</i>		<i>Thu từ dịch vụ thanh toán</i>
	<i>712</i>		<i>Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh</i>
	<i>713</i>		<i>Thu từ dịch vụ ngân quỹ</i>
	<i>714</i>		<i>Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý</i>
	<i>715</i>		<i>Thu từ dịch vụ tư vấn</i>
	<i>716</i>		<i>Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm</i>
	<i>717</i>		<i>Thu phí nghiệp vụ chiết khấu</i>
	<i>718</i>		<i>Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két</i>
	<i>719</i>		<i>Thu khác</i>
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	<i>721</i>		<i>Thu về kinh doanh ngoại tệ</i>
	<i>722</i>		<i>Thu về kinh doanh vàng</i>
	<i>723</i>		<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	<i>741</i>		<i>Thu về kinh doanh chứng khoán</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	742		<i>Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ</i>
	748		<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	749		<i>Thu về hoạt động kinh doanh khác</i>
78			<i>Thu nhập góp vốn, mua cổ phần</i>
79			<i>Thu nhập khác</i>
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		<i>Trả lãi tiền gửi</i>
	802		<i>Trả lãi tiền vay</i>
	803		<i>Trả lãi phát hành giấy tờ có giá</i>
	805		<i>Trả lãi tiền thuê tài chính</i>
	809		<i>Chi phí khác</i>
81			Chi phí hoạt động dịch vụ
	811		<i>Chi về dịch vụ thanh toán</i>
	812		<i>Cước phí bưu điện về mạng viễn thông</i>
	813		<i>Chi về ngân quỹ</i>
		8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác
	814		<i>Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý</i>
	815		<i>Chi về dịch vụ tư vấn</i>
	816		<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>
	819		<i>Chi khác</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ</i>
	822		<i>Chi về kinh doanh vàng</i>
	823		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
83			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		<i>Chi nộp thuế</i>
	832		<i>Chi nộp các khoản phí, lệ phí</i>
	833		<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		<i>Chi về kinh doanh chứng khoán</i>
	842		<i>Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>
	848		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	849		<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>
85			Chi phí cho nhân viên
	851		<i>Lương và phụ cấp</i>
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		<i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>
	853		<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		<i>Chi trợ cấp</i>
		8541	Trợ cấp khó khăn

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	855		Chi công tác xã hội
	856		Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		Chi về vật liệu và giấy tờ in
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu
		8619	Vật liệu khác
	862		Công tác phí
	863		Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
	864		Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến
	865		Chi bưu phí và điện thoại
	866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại
	867		Chi mua tài liệu, sách báo
	868		Chi về các hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng
	869		Các khoản chi phí quản lý khác
		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8692	Chi y tế cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động Tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		<i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>
	872		<i>Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>
	874		<i>Mua sắm công cụ lao động</i>
	875		<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>
	876		<i>Chi thuê tài sản</i>
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		<i>Chi dự phòng</i>
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi dự phòng giảm giá chứng khoán
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>
89			Chi phí khác

Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		<i>Tiền không có giá trị lưu hành</i>
		9011	Tiền mẫu
		9012	Tiền lưu niệm

09694693

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		9019	Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý
91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu
		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh cho khách hàng
		9211	Bảo lãnh vay vốn
		9212	Bảo lãnh thanh toán
		9213	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
		9214	Bảo lãnh dự thầu
		9215	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm
		9216	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay
		9219	Cam kết bảo lãnh khác
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ

09694693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	925		<i>Cam kết tài trợ cho khách hàng</i>
	929		<i>Các cam kết khác</i>
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác
93			Các cam kết nhận được
	931		<i>Các cam kết bảo lãnh nhận từ các Tổ chức tín dụng khác</i>
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		<i>Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ</i>
	933		<i>Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm</i>
	934		<i>Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế</i>
	938		<i>Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được</i>
	939		<i>Các bảo lãnh khác nhận được</i>
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		<i>Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam</i>
	942		<i>Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ</i>
	943		<i>Lãi cho thuê tài chính chưa thu được</i>
	944		<i>Phí phải thu chưa thu được</i>
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		<i>Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty</i>
	952		<i>Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê</i>
96			Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành
	961		<i>Các giấy tờ có giá mẫu</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	962		<i>Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng</i>
97			Nợ khó đòi đã xử lý
	971		Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9711	Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
	972		Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán
98			Nghiệp vụ ủy thác và đại lý
	981		Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác
		9811	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9812	Nợ cần chú ý
		9813	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9814	Nợ nghi ngờ
		9815	Nợ có khả năng mất vốn
	982		Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ
		9821	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9822	Nợ cần chú ý
		9823	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9824	Nợ nghi ngờ
		9825	Nợ có khả năng mất vốn
	983		Chứng khoán lưu ký
	989		Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		Kim loại quý, đá quý giữ hộ
	992		Tài sản khác giữ hộ
	993		Tài sản thuê ngoài
	994		Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng
	995		Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý

096921693

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	996		<i>Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố</i>
	997		<i>Tài sản nhận của NHTM hoặc nhận từ việc mua lại nợ</i>
	999		<i>Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản</i>

Lưu ý: Bản Hệ thống hóa Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (ban hành kèm theo các Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10/9/2004, 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006) có thể download tại website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <http://www.sbv.gov.vn> (bản hệ thống hóa chỉ là bản tham khảo, không mang tính pháp quy).